# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
# QUÝ 1 NĂM 2015

**Tháng 4 năm 2015**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015*

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

*Đơn vị: VND*

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2015 | 31/12/2014 |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **4.919.014.413.303** | **5.282.004.772.886** |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **4** | **1.614.501.031.830** | **2.050.148.166.048** |
| | 1. Tiền | 111 | | 706.864.611.208 | 1.021.835.761.315 |
| | 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 907.636.420.622 | 1.028.312.404.733 |
| **II.** | **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **18.376.791.095** | **18.376.791.095** |
| | 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | 5 | 49.900.000.000 | 49.900.000.000 |
| | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | 6 | (31.523.208.905) | (31.523.208.905) |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **1.752.594.492.890** | **1.308.927.274.250** |
| | 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 1.437.128.059.879 | 1.128.003.690.821 |
| | 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 74.641.332.264 | 27.277.618.584 |
| | 3. Các khoản phải thu khác | 135 | | 268.286.721.542 | 170.333.525.363 |
| | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (27.461.620.795) | (16.687.560.518) |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** | **7** | **1.235.465.291.490** | **1.521.815.562.318** |
| | 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.269.989.166.891 | 1.557.768.487.510 |
| | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (34.523.875.401) | (35.952.925.192) |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **298.076.805.998** | **382.736.979.175** |
| | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 10.253.987.874 | 2.234.915.837 |
| | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 278.163.033.262 | 370.061.369.745 |
| | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 1.513.874.758 | 4.203.154.062 |
| | 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 8.145.910.104 | 6.237.539.531 |
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)** | **200** | | **499.874.309.327** | **482.538.987.085** |
| **I.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **205.262.006.949** | **205.374.647.446** |
| | 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 102.871.073.489 | 103.001.484.857 |
| | *- Nguyên giá* | *222* | | *278.158.570.202* | *275.731.096.871* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(175.287.496.713)* | *(172.729.612.014)* |
| | 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 9 | 102.390.933.460 | 102.373.162.589 |
| | *- Nguyên giá* | *228* | | *105.413.614.000* | *105.212.420.669* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(3.022.680.540)* | *(2.839.258.080)* |
| **II** | **Tài sản dở dang dài hạn** | *240* | | ***54.572.530.455*** | **32.561.674.286** |
| | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | *242* | *10* | *54.572.530.455* | *32.561.674.286* |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **240** | | **5.763.000.000** | **5.916.000.000** |
| | - Nguyên giá | 241 | | 6.120.000.000 | 6.120.000.000 |
| | - Giá trị hao mòn luỹ kế | 242 | | (357.000.000) | (204.000.000) |
| **IV.** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **19.934.382.572** | **19.878.373.578** |
| | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 12 | 17.934.382.572 | 17.878.373.578 |
| | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 258 | | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| **V.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **214.342.389.351** | **218.808.291.775** |
| | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 205.057.063.199 | 208.100.667.693 |
| | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 3.207.512.000 | 3.207.512.000 |
| | 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 6.077.814.152 | 7.500.112.082 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | | **270** | | **5.418.888.722.630** | **5.764.543.759.971** |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

*Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015*

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

*Đơn vị: VND*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2015 | 31/12/2014 |
|---|---|---|---|---|
| **A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)** | **300** | | **3.881.534.860.382** | **4.265.313.985.196** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **3.825.412.902.920** | **4.206.313.866.131** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 1.176.306.128.232 | 1.154.434.226.091 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 84.256.675.441 | 66.483.837.428 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 15.291.315.005 | 33.693.880.402 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 51.946.635.497 | 85.360.141.765 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | | 37.422.792.846 | 33.079.620.353 |
| 7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 148.987.701.764 | 121.757.313.077 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 14 | 2.248.294.947.979 | 2.641.578.788.585 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 62.906.706.156 | 69.926.058.430 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **56.121.957.462** | **59.000.119.065** |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 56.121.957.462 | 59.000.119.065 |
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)** | **400** | | **1.375.672.430.526** | **1.351.864.916.364** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **16,17** | **1.375.672.430.526** | **1.351.864.916.364** |
| 1. Vốn điều lệ | 411 | | 698.420.000.000 | 698.420.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 160.547.882.393 | 160.547.882.393 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 175.922.558.667 | 175.628.619.942 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 340.781.989.467 | 317.268.414.029 |
| -LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 317.268.414.029 | |
| -LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 23.513.575.438 | |
| **C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT** | **429** | **18** | **161.681.431.721** | **147.364.858.411** |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+429)** | **440** | | **5.418.888.722.630** | **5.764.543.759.971** |

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 31/3/2015 | 31/12/2014 |
|---|---|---|
| 1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND) | | - |
| 2. Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 4.789.874 | 5.628.310 |

| Hà Văn Phương | Đào Văn Đại | Phùng Tuấn Hà |
|---|---|---|
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Chủ tịch HĐQT** |

*Ngày 27 tháng 4 năm 2015*

*Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 21 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

*Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015*

**MẪU SỐ B 02-DN/HN**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 Năm 2015 | Lũy kế Năm 2015 | Quý 1 Năm 2014 | Lũy kế Năm 2014 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | | **2.541.310.477.427** | **2.541.310.477.427** | **2.574.498.439.950** | **2.574.498.439.950** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 39.743.981.514 | 39.743.981.514 | 23.646.630.939 | 23.646.630.939 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **2.501.566.495.913** | **2.501.566.495.913** | **2.550.851.809.011** | **2.550.851.809.011** |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | | 2.316.555.861.460 | 2.316.555.861.460 | 2.408.876.599.054 | 2.408.876.599.054 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **185.010.634.453** | **185.010.634.453** | **141.975.209.957** | **141.975.209.957** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 19 | 18.136.635.216 | 18.136.635.216 | 24.092.225.021 | 24.092.225.021 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 20 | 30.999.770.870 | 30.999.770.870 | 40.291.007.260 | 40.291.007.260 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *29.368.477.611* | *29.368.477.611* | *36.510.184.672* | *36.510.184.672* |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 63.209.329.962 | 63.209.329.962 | 62.108.159.660 | 62.108.159.660 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 44.584.477.263 | 44.584.477.263 | 37.326.835.281 | 37.326.835.281 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **64.353.691.574** | **64.353.691.574** | **26.341.432.777** | **26.341.432.777** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | -7.640.345.967 | (7.640.345.967) | 97.821.787.785 | 97.821.787.785 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 470.357.005 | 470.357.005 | 59.292.138.187 | 59.292.138.187 |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** | | **(8.110.702.972)** | **(8.110.702.972)** | **38.529.649.598** | **38.529.649.598** |
| 14. Lãi trong công ty liên doanh, liên kết | 45 | | 64.798.873 | 64.798.873 | 158.553.270 | 158.553.270 |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **56.307.787.475** | **56.307.787.475** | **65.029.635.645** | **65.029.635.645** |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 21 | 19.172.619.464 | 19.172.619.464 | 15.884.104.275 | 15.884.104.275 |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **37.135.168.011** | **37.135.168.011** | **49.145.531.370** | **49.145.531.370** |
| *Trong đó:* | | | | | - | - |
| *Lợi ích cổ đông không kiểm soát* | *62* | | *5.202.269.945* | *5.202.269.946* | *9.035.775.903* | *9.035.775.903* |
| *Lợi ích cổ đông của Tổng Công ty* | *61* | | *31.932.898.066* | *31.932.898.065* | *40.109.755.467* | *40.109.755.467* |
| **19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | 22 | **457** | **457** | **574** | **574** |

| | | |
|---|---|---|
| **Hà Văn Phương** | **Đào Văn Đại** | **Phùng Tuấn Hà** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Chủ tịch HĐQT** |

*Ngày 27 tháng 4 năm 2015*

*Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 21 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** — **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/3/2015*

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**

*Đơn vị: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Quý 1 Năm 2015 | Quý 1 Năm 2014 |
|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***56.307.787.475*** | ***65.029.635.645*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 2.741.307.159 | 7.257.647.128 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 9.345.010.486 | (4.893.550.399) |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (15.676.485.769) | (19.699.599:005) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 29.368.477.611 | 36.510.184.672 |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | ***82.086.096.962*** | ***84.204.318.041*** |
| Biến động các khoản phải thu | 09 | (407.258.027.499) | (23.952.236.291) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | 287.779.320.619 | (451.873.861.193) |
| Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 85.984.763.847 | 80.345.519.116 |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | (4.975.467.543) | 15.546.684.729 |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (109.425.478.457) | (38.371.765.766) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (36.785.764.759) | (24.871.449.313) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | - | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (12.325.478.451) | (5.622.871.872) |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***(114.920.035.281)*** | ***(364.595.662.549)*** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (24.438.329.500) | (10.845.032.101) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 58.136.936.917 |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 15.676.485.769 | 19.154.180.751 |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** | ***(8.761.843.731)*** | ***66.446.085.567*** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu | 31 | - | - |
| Thu từ bán cổ phiếu quỹ | 32 | - | - |
| Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1.785.746.570.986 | 1.928.706.994.872 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (2.097.711.826.192) | (2.484.670.009.185) |
| Cổ tức đã trả cho cổ đông | 36 | - | - |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(311.965.255.206)*** | ***(555.963.014.313)*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | **(435.647.134.218)** | **(854.112.591.295)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **2.050.148.166.048** | **2.100.533.189.502** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **1.614.501.031.830** | **1.246.420.598.207** |

| | | |
|---|---|---|
| **Hà Văn Phương** | **Đào Văn Đại** | **Phùng Tuấn Hà** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Chủ tịch HĐQT** |

*Ngày 27 tháng 4 năm 2015*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petro Việt Nam").

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 là 2.478 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.478 ).

### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; đại lý du lịch; chế biến, mua bán nước sinh hoạt; sản xuất cồn thực phẩm, cồn công nghiệp, cồn nhiên liệu; kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (không hoạt động tại trụ sở); cho thuê kho bia, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng; kinh doanh nhà ở, văn phòng đại diện, kinh doanh bất động sản; mua bán thực phẩm, nhu yếu phẩm, hải sản; chế biến nông sản, lương thực (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, vật tư, trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn, máy móc, thiết bị phục vụ vệ sinh công nghiệp; linh kiện sử dụng cho vỏ bình khí; bán buôn máy thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; dịch vụ vui chơi giải trí (trừ karaoke, tổ chức đánh bạc); xây dựng nhà các loại; kinh doanh xăng dầu; điều hành tour du lịch; hoạt động xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; sản xuất thức ăn gia súc (không hoạt động tại trụ sở); vệ sinh khu nhà và các công trình; quản lý bất động sản; cho thuê phương tiện vận tải; mua bán nông sản; mua bán lương thực; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn phân đạm, hóa chất dùng trong công nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất độc hại mạnh); mua bán nhiên liệu sinh học, khí CO2, NH3 (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh, hóa chất công nghiệp, tơ, sợi dệt; mua bán phương tiện vận tải, xe chuyên dùng; đại lý mua bán hàng hóa; sản xuất vỏ bình khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; duy tu, sửa chữa, gia công cơ khí - điện - nước và chống ăn mòn kim loại (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); đào tạo nghề; sản xuất nhiên liệu sinh học, khí CO2, NH3 (không hoạt động tại trụ sở); đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; đại lý làm thủ tục hải quan; đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hậu cần; dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ môi giới hàng hải; vận tải đa phương thức quốc tế; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải); kinh doanh khách sạn; chế biến hải sản (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống, gây ô nhiễm môi trường tại trụ sở); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; lắp đặt các công trình dầu khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); sửa chữa máy móc, thiết bị; bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ radio, cassette, tivi, loa, thiết bị âm thanh nổi, máy nghe nhạc, đầu video, đầu đĩa CD, DVD. Quảng cáo, hoạt động của các cơ sở thể thao, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm 2015 (%) |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 4 - 20 |
| Máy móc, thiết bị | 14,2 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 14,2 - 20 |
| Dụng cụ quản lý | 25 - 33 |
| Tài sản cố định khác | 25 - 33 |

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải tính khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định giá trị các công ty con để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH sang công ty cổ phần, các khoản trả trước tiền thuê văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định giá trị các công ty con để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH sang công ty cổ phần đối với Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA), Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (Petrosetco Vũng Tàu) và Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung (PSMT) với số tiền tương ứng là 6.006.130.380 VND, 12.595.093.168 VND và 33.235.767.000 VND. Lợi thế kinh doanh phát sinh tại các đơn vị trên được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian tương ứng là 3 năm, 5 năm và 10 năm.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng bao gồm:

- Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 $m^2$ sàn tại tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước

được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

- Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 $m^2$ sàn tại tầng 15, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173, phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, tiền thuê kho Hố Nai - Đồng Nai và tiền thuê đất trả trước tại Vũng Tàu được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư dài hạn khác**

Khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư chưa lập dự phòng.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên

cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**Thuế thu nhập hoãn lại được tính** trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các quỹ**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với tỷ lệ như sau:

| | |
|---|---|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 6% lợi nhuận sau thuế |
| Quỹ dự phòng tài chính | 5% lợi nhuận sau thuế |

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/3/2015<br>VND | 31/12/2014<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 6.007.226.443 | 6.908.858.272 |
| Tiền gửi ngân hàng | 700.857.384.765 | 1.014.976.903.043 |
| Các khoản tương đương tiền | 907.636.420.622 | 1.028.262.404.733 |
| | **1.614.501.031.830** | **2.050.148.166.048** |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng.

## 5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

| | 31/3/2015<br>VND | 31/12/2014<br>VND |
|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí (i) | 39.500.000.000 | 39.500.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn | 10.400.000.000 | 10.400.000.000 |
| | **49.900.000.000** | **49.900.000.000** |

(i) Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và số 314/QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty quyết định sẽ giải thể Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí ("Petrosetco Thương mại") và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("Petrosetco Sài Gòn") kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012. Hiện tại, Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn đang trong quá trình quyết toán với cơ quan Thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp, năm 2012 không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, giá trị khoản đầu tư vào Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn sẽ được trình bày tại khoản mục "Đầu tư ngắn hạn" - mã số 121 thay vì khoản mục "Đầu tư vào công ty con" - mã số 251 trên bảng cân đối kế toán.

## 6. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

| | 31/3/2015<br>VND | 31/12/2014<br>VND |
|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí | 29.882.192.415 | 29.882.192.415 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí | 1.641.016.490 | 1.641.016.490 |
| | **31.523.208.905** | **31.523.208.905** |

## 7. HÀNG TỒN KHO

| | 31/3/2015<br>VND | 31/12/2014<br>VND |
|---|---|---|
| Hàng mua đang đi đường | 85.768.475.697 | 127.211.398.832 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.678.576.984 | 5.860.914.437 |
| Công cụ, dụng cụ | 608.948.576 | 722.076.094 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 409.857.384 | 513.533.522 |
| Hàng hoá | 1.127.458.697.985 | 1.287.038.110.424 |
| Hàng gửi bán | 50.064.610.265 | 136.422.454.201 |
| **Cộng** | **1.269.989.166.891** | **1.557.768.487.510** |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (34.523.875.401) | (35.952.925.192) |
| **Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho** | **1.235.465.291.490** | **1.521.815.562.318** |

## 8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2015** | **82.794.114.949** | **74.459.423.517** | **104.209.713.972** | **14.267.844.433** | **0** | **275.731.096.871** |
| Mua trong năm | 110.000.000 | 1.631.861.068 | 491.184.990 | 194.427.273 | | 2.427.473.331 |
| Thanh lý | | | | | | - |
| **Tại ngày 31/3/2015** | **82.904.114.949** | **76.091.284.585** | **104.700.898.962** | **14.462.271.706** | **0** | **278.158.570.202** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2015** | **43.541.842.067** | **48.242.342.913** | **70.233.818.188** | **10.711.608.846** | **0** | **172.729.612.014** |
| Khấu hao trong năm | 1.096.875.847 | 586.985.748 | 586.435.619 | 287.587.485 | | 2.557.884.699 |
| Thanh lý | | | | | | - |
| **Tại ngày 31/3/2015** | **44.638.717.914** | **48.829.328.661** | **70.820.253.807** | **10.999.196.331** | **0** | **175.287.496.713** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| **Tại ngày 31/3/2015** | **38.265.397.035** | **27.261.955.924** | **33.880.645.155** | **3.463.075.375** | **0** | **102.871.073.489** |
| **Tại ngày 01/01/2015** | **39.252.272.882** | **26.217.080.604** | **33.975.895.784** | **3.556.235.587** | **0** | **103.001.484.857** |

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **Tại ngày 01/01/2015** | **101.988.494.434** | **3.223.926.235** | **105.212.420.669** |
| Tăng trong năm | | 201.193.331 | 201.193.331 |
| Giảm khác | | | - |
| **Tại ngày 31/3/2015** | **101.988.494.434** | **3.425.119.566** | **105.413.614.000** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| **Tại ngày 01/01/2015** | **681.426.644** | **2.157.831.436** | **2.839.258.080** |
| Khấu hao trong năm | 0 | 183.422.460 | 183.422.460 |
| Giảm khác | | | - |
| **Tại ngày 31/3/2015** | **681.426.644** | **2.341.253.896** | **3.022.680.540** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| **Tại ngày 31/3/2015** | **101.307.067.790** | **1.083.865.670** | **102.390.933.460** |
| **Tại ngày 01/01/2015** | **101.307.067.790** | **1.066.094.799** | **102.373.162.589** |

## 10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 31/3/2015 | 31/12/2014 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Dự án Cape Pearl | 27.766.848.361 | 26.455.467.582 |
| Các công trình khác | 26.805.682.094 | 6.106.206.704 |
| | **54.572.530.455** | **32.561.674.286** |

Chi tiết theo công trình:

| | 31/3/2015 | 31/12/2014 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Số dư đầu năm** | **32.561.674.286** | **21.619.856.305** |
| Tăng trong năm | 22.010.856.169 | 10.941.817.981 |
| Kết chuyển sang tài sản cố định | - | - |
| Giảm khác | - | - |
| **Số dư cuối năm** | **54.572.530.455** | **32.561.674.286** |

## 11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

| | 31/3/2015 | 31/12/2014 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Phân phối Tổng hợp Dầu khí | 113.600.000.000 | 113.600.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Biển | 31.681.662.678 | 31.681.662.678 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu | 64.341.999.232 | 64.341.999.232 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung | 101.328.000.000 | 95.230.000.000 |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí | 66.160.637.417 | 66.160.637.417 |
| Công ty TNHH Petrosetco - SSG | 9.985.163.997 | 9.985.163.997 |
| Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh | 16.500.000.000 | 15.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí | 7.650.000.000 | 7.650.000.000 |
| Công ty CP Công nghệ ASSA | 18.500.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam | 6.600.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phân phối SP Công nghệ cao Dầu khí | 5.100.000.000 | - |
| | **441.447.463.324** | **403.649.463.324** |

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

| Công ty con | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí | Tp. HCM | 79,87% | 79,87% | Phân phối thiết bị điện tử viễn thông |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển | Tp. HCM | 100% | 100% | Thương mại, dịch vụ |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu | Vũng Tàu | 70% | 70% | Cung cấp dịch vụ |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung | Quảng Ngãi | 95% | 95% | Thương mại và dịch vụ |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí | Hà Nội | 88,20% | 88,20% | Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà |
| Công ty TNHH Petrosetco - SSG | Tp. HCM | 51% | 51% | Kinh doanh bất động sản |
| Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh | Tp. HCM | 65% | 65% | kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí | Tp. HCM | 51% | 51% | Bán lẻ điện thoại |
| Công ty CP Công nghệ ASSA | Tp. HCM | 60% | 60% | Thiết bị, linh kiện điện tử |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam | Tp. HCM | 44% | 44,00% | Logistics |
| Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí | Tp. HCM | 51% | 51,00% | Bán lẻ điện thoại |

## 12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

| | 31/3/2015 | 31/12/2014 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí | 17.934.382.572 | 17.878.373.578 |
| | **17.934.382.572** | **17.878.373.578** |

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 như sau:

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % | Hoạt động chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí | Bà Rịa-Vũng Tàu | 24 | 24 | Dịch vụ cho thuê văn phòng |

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/3/2015<br>VND | 31/12/2014<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuê văn phòng (i) | 115.457.687.486 | 123.702.033.402 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 89.599.375.713 | 84.398.634.291 |
| | **205.057.063.199** | **208.100.667.693** |

Bao gồm các khoản sau:

- Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m2 sàn tại tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

- Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 $m^2$ sàn tại tầng 15, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173, phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

## 14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/3/2015<br>VND | 31/12/2014<br>VND |
|---|---|---|
| **Vay ngắn hạn (i)** | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam | 836.485.769.879 | 902.407.926.799 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng | 125.460.131.336 | 46.705.731.200 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội | 398.675.874.098 | 277.215.394.116 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam | - | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam | 189.096.874.568 | 155.623.052.808 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam | - | - |
| Ngân hàng Indochina | - | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á | - | - |
| Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam | - | 337.151.616.596 |
| Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam | 698.576.298.098 | 507.484.288.356 |
| Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam | - | - |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam | - | 246.796.662.698 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam | - | 168.194.116.012 |
| | **2.248.294.947.979** | **2.641.578.788.585** |

(i) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức vay ngắn hạn hoặc phát hành tín dụng thư, không có tài sản đảm bảo. Lãi suất lãi tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo lãi suất thỏa thuận

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/3/2015<br>VND | 31/12/2014<br>VND |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 2.518.587.785 | 10.221.722.078 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.785.968.745 | 22.075.046.824 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 986.758.475 | 1.396.111.500 |
| Thuế,phí, lệ phí khác | - | 1.000.000 |
| | **15.291.315.005** | **33.693.880.402** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)** **MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## 16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư tại ngày 01/01/2014** | **698.420.000.000** | **160.547.882.393** | **-** | **-** | **112.188.836.361** | **51.252.826.898** | **211.007.245.263** | **1.233.416.790.915** |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | | | 192.747.193.038 | 192.747.193.038 |
| Tạm trích quỹ 2014 | - | - | - | - | 3.905.704.482 | 8.281.252.201 | (37.596.624.272) | (25.409.667.589) |
| Chia cổ tức trong năm | - | - | - | | - | - | (48.889.400.000) | (48.889.400.000) |
| **Số dư tại ngày 31/12/2014** | **698.420.000.000** | **160.547.882.393** | **-** | **-** | **116.094.540.843** | **59.534.079.099** | **317.268.414.029** | **1.351.864.916.364** |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | 37.135.168.011 | 37.135.168.011 |
| Phân phối cho cổ đông thiểu số | - | - | - | - | - | - | (5.202.269.946) | (5.202.269.946) |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | 59.534.079.099 | - | - | 59.534.079.099 |
| Trích Quỹ | - | - | - | - | 293.938.725 | - | (8.419.322.627) | (8.125.383.902) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | (59.534.079.099) | - | (59.534.079.099) |
| **Số dư tại ngày 31/3/2015** | **698.420.000.000** | **160.547.882.393** | **-** | **-** | **175.922.558.667** | **-** | **340.781.989.467** | **1.375.672.430.526** |

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

| | 31/3/2015 | 31/12/2014 |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 69.842.000 | 69.842.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *69.842.000* | *69.842.000* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | - | 0 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | - | *0* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 69.842.000 | 69.842.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *69.842.000* | *69.842.000* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300452060 điều chỉnh lần 15 ngày 21 tháng 10 năm 2013, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 699 tỷ VND. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

| | Vốn đã góp tại ngày | | | |
|---|---|---|---|---|
| | 31/03/2015 | | 31/12/2014 | |
| | Số tiền (VND) | % | Số tiền (VND) | % |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 176.250.850.000 | 25,24 | 246.092.850.000 | 35,24 |
| Các cổ đông khác | 522.169.150.000 | 74,76 | 452.327.150.000 | 64,76 |
| | **698.420.000.000** | **100** | **698.420.000.000** | **100** |

## 18. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

| | 31/3/2015 | 31/12/2014 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn điều lệ | 146.758.764.869 | 133.955.591.194 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 6.758.697.874 | 5.048.950.009 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 1.453.298.757 | 1.649.646.987 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 6.710.670.221 | 6.710.670.221 |
| | **161.681.431.721** | **147.364.858.411** |

## 19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 1 Năm 2015 | Quý 1 Năm 2014 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 15.676.485.769 | 19.154.180.751 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 1.126.535.786 | 1.721.759.990 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.333.613.661 | 3.216.284.280 |
| | **18.136.635.216** | **24.092.225.021** |

## 20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 1 Năm 2015 VND | Quý 1 Năm 2014 VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 29.368.477.611 | 36.510.184.672 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.567.653.478 | 2.327.227.260 |
| Chi phí tài chính khác | 63.639.781 | 1.453.595.328 |
| | **30.999.770.870** | **40.291.007.260** |

## 21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Quý 1 Năm 2015 VND | Quý 1 Năm 2014 VND |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận trước thuế** | **56.307.787.475** | **65.029.635.645** |
| **Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế** | | |
| ***Các khoản điều chỉnh tăng:*** | ***30.840.482.814*** | ***7.170.838.333*** |
| - Các khoản chi phí không được khấu trừ | 256.370.879 | 4.266.667.678 |
| - Hoàn nhập dự phòng | | - |
| - Lỗ không tính thuế | 30.584.111.935 | 2.904.170.655 |
| ***Các khoản điều chỉnh giảm*** | - | - |
| - Thu nhập không chịu thuế | - | |
| **Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp** | **87.148.270.289** | **72.200.473.979** |
| *Thu nhập chịu thuế suất 22%* | *87.148.270.289* | |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước | - | |
| Thuế suất thông thường | 22% | 22% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 19.172.619.464 | 15.884.104.275 |
| | **19.172.619.464** | **15.884.104.275** |

## 22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 37.135.168.011 | 49.145.531.370 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông | 31.932.898.065 | 40.109.755.467 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 69.842.000 | 69.842.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **457** | **574** |

## 23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

***Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:***

| | 2015 VND | 2014 VND |
|---|---|---|
| **Mua hàng** | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 5.606.974.800 | 17.542.124.456 |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn | 576.475.635.465 | 889.564.412.564 |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí | 120.495.874.587 | 154.212.454.124 |

| | VND | VND |
|---|---|---|
| **Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ** | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 80.985.764.768 | 82.456.578.954 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 39.898.574.675 | 42.125.457.895 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 22.098.678.576 | 25.412.452.145 |
| Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí | 78.746.587.398 | 79.565.212.457 |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | 30.987.567.487 | 38.610.124.578 |

## 23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được Công ty Kiểm toán PricewaterhouseCoopers Việt Nam kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

| | | |
|---|---|---|
| **Hà Văn Phương** | **Đào Văn Đại** | **Phùng Tuấn Hà** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Chủ tịch HĐQT** |

*Ngày 27 tháng 4 năm 2015*

## GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2015 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2014

Thực hiện theo thông tư 52/2012/TT-BTC, Tổng công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí giải trình biến động kết quả kinh doanh hợp nhất quý 1 năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 như sau:

Lợi nhuận của hợp nhất trong quý 1 năm 2015 đạt 56 tỷ đồng, giảm 12 tỷ đồng tương đương 24% so với cùng kỳ năm 2014 chủ yếu là do lợi nhuận khác của quý 1 năm 2015 giảm 46 tỷ tương đương 121% so với cùng kỳ năm 2014.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**
TRƯỞNG BAN TC-KT

S.Đ.K.K.D: 0300452060 TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Đào Văn Đại